

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-KCNĐN ngày 08 tháng 3 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nghiên cứu, sản xuất và gia công giống bắp lai cao sản và các loại hạt giống khác với tổng quy mô 24.000 tấn bắp trái/năm, tương đương 10.800 tấn bắp hạt/năm” của Công ty TNHH Hạt giống C.P. Việt Nam tại Khu công nghiệp Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 836/KCNĐN-MT ngày 11 tháng 04 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Hạt giống C.P. Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hạt giống C.P. Việt Nam tại văn bản số CPS/100/2024 đề ngày 15 tháng 11 tháng 2024 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở tại Khu công nghiệp Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hạt giống C.P. Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Sản

xuất và gia công giống bắp lai cao sản với tổng quy mô 24.000 tấn bắp trái/năm tương đương 12.000 tấn bắp hạt/năm” tại khu công nghiệp Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Sản xuất và gia công giống bắp lai cao sản với tổng quy mô 24.000 tấn bắp trái/năm, tương đương 12.000 tấn bắp hạt/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô I-4, đường số 1, khu công nghiệp Định Quán, xã La Ngà, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3600358402 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 3 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 24 tháng 9 năm 2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 4314884316 chứng nhận lần đầu ngày 20 tháng 3 năm 1998, chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600358402.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công giống bắp lai cao sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Diện tích khu đất của cơ sở 62.562 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án đầu tư nhóm II.

- Quy mô: nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 24.000 tấn bắp trái/năm tương đương 12.000 tấn bắp hạt/năm (Sản phẩm: Giống bắp lai cao sản).

- Quy trình sản xuất và gia công giống bắp lai cao sản: *Bắp trái* → *Lựa chọn trái bắp* → *Sấy trái* → *Tách hạt* → *Làm sạch hạt sơ bộ* → *Sấy hạt* → *Làm sạch hạt* → *Phân loại hạt theo kích cỡ* → *Phân loại hạt theo trọng lượng* → *Xử lý sản phẩm* → *Đóng gói, nhập kho*.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở.

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Định Quán;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Định Quán;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải sinh hoạt của cơ sở sau xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống thu gom nước thải và dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Định Quán để xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Định Quán theo Hợp đồng xử lý nước thải số 01/HĐXLNT-KCNDQ ngày 20 tháng 7 năm 2011.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp: đạt giới hạn tiếp nhận theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Định Quán, đồng thời tuân thủ theo Giấy phép môi trường của khu công nghiệp Định Quán do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất với lưu lượng dự kiến 5,85 m³/ngày.đêm: được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Định Quán.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

04 bể tự hoại với tổng dung tích 30 m³.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- - Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước, hệ thu gom nước thải: Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước, thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Đối với bể tự hoại: Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể, tránh tình trạng tắc nghẽn bồn cầu, tắc đường ống thoát khí của bể tự hoại gây mùi hôi. Bơm hút bùn định kỳ khi đầy.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của khu công nghiệp Định Quán và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ cơ sở và Đơn vị đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp (Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Định Quán), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Định Quán để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ quá trình sấy hạt bắp; làm sạch hạt và xử lý sản phẩm tại nhà máy 3.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh từ quá trình đóng gói sản phẩm (cụ thể là từ bồn trộn và băng chuyền chữ z) và phòng trộn thuốc tại nhà máy 3.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ quá trình đóng gói sản phẩm (cụ thể là từ máy cân sản phẩm) tại nhà máy 3.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh từ quá trình phân loại hạt và phòng trộn thuốc tại nhà máy 3.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh từ quá trình hoạt động của nhà máy 1.
- Nguồn số 06: Bụi và khí thải phát sinh từ việc đốt lò nước nóng (sử dụng nhiên liệu là biomass: củi bắp khô, trấu viên, củi bằm khô).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107°75', vĩ độ 3°)

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý bụi từ sấy hạt bắp; làm sạch hạt và xử lý sản phẩm tại nhà máy 3 (nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1233739; Y = 445115.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý bụi từ quá trình đóng gói sản phẩm (cụ thể là từ bồn trộn và băng chuyền chữ z) và phòng trộn thuốc tại nhà máy 3 (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1233739; Y = 445118.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của hệ thống xử lý bụi từ quá trình đóng gói sản phẩm (cụ thể là từ máy cân sản phẩm) tại nhà máy 3 (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1233736; Y = 445121.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải số 04 của hệ thống xử lý bụi từ quá trình phân loại hạt và phòng trộn thuốc tại nhà máy 3 (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1233739; Y = 445125.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thải số 05 của hệ thống xử lý bụi từ quá trình hoạt động của nhà máy 1 (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả thải: X = 1233679; Y = 445086.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thải số 06 của hệ thống xử lý bụi và khí thải phát sinh từ việc đốt lò nước nóng (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả thải X = 1233676; Y = 445069.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 195.500 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 39.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 39.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 49.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 32.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, cưỡng bức bằng quạt hút khí Cơ sở hoạt động

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 04, 05				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
II	Dòng khí thải số 06				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	800		
4	SO ₂	mg/Nm ³	400		
5	NO _x	mg/Nm ³	680		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và $K_p = 0,8$).

(2) Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của cơ sở).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom bằng hệ thống các đường ống kích thước Ø100-800mm, chụp hút kích thước 310mmx310mm bằng thép CT3 thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi số 01 đặt tại nhà máy 3 để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng hệ thống các đường ống kích thước Ø75-800mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi số 02 đặt tại nhà máy 3 để xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom bằng hệ thống các đường ống kích thước Ø125-600mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi số 03 đặt tại nhà máy 3 để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom bằng hệ thống các đường ống kích thước Ø500-750mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi số 04 đặt tại nhà máy 3 để xử lý.

- Nguồn số 05 được thu gom bằng hệ thống các đường ống kích thước Ø125-650mm bằng thép CT3 về hệ thống xử lý bụi đặt tại nhà máy 1 để xử lý.

- Nguồn số 06 khí thải lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý bụi vải khí thải, khí sạch sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01, 04: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 01, 04).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Quạt hút → Cyclone → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 02, 03: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ và công suất thiết kế (tương ứng với dòng khí thải số 02, 03).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 05: 01 hệ thống xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 05).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Quạt hút → Cyclone → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 49.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06: 01 hệ thống xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 06).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi và Khí thải → Cyclone → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ - 32.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ sấy hạt bắp; làm sạch hạt, xử lý sản phẩm và phòng trộn thuốc tại nhà máy 3 (nguồn số 01), tương ứng dòng khí thải số 01, công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ quá trình đóng gói sản phẩm (cụ thể là từ bồn trộn và băng chuyền chữ z) và phòng trộn thuốc tại nhà máy 3 (nguồn số 02), tương ứng dòng khí thải số 02, công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ quá trình đóng gói sản phẩm (cụ thể là từ máy cân sản phẩm) tại nhà máy 3 (nguồn số 03), tương ứng dòng khí thải số 03, công suất thiết kế: 18.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi từ quá trình phân loại hạt tại nhà máy 3 (nguồn số 04), tương ứng dòng khí thải số 04, công suất thiết kế: 39.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ quá trình sản xuất tại nhà máy 1 (nguồn số 05), tương ứng dòng khí thải số 05, công suất thiết kế: 49.500 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý bụi và khí thải phát sinh từ việc đốt lò nước nóng (nguồn số 06), tương ứng dòng khí thải số 06, công suất thiết kế: 28.000 m³/giờ - 32.000 m³/giờ.

2.2.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ dây chuyền sản xuất (công đoạn sàng, sấy, tách hạt) của nhà máy 1.
- Nguồn số 02: Từ dây chuyền sản xuất (công đoạn sấy) của nhà máy 2.
- Nguồn số 03: Từ dây chuyền sản xuất (công đoạn làm sạch, phân loại) của nhà máy 3.
- Nguồn số 04: Từ dây chuyền sản xuất (công đoạn sàng, sấy, tách hạt) của nhà máy mở rộng.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: Không.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰75', múi chiều 3⁰)

- + Nguồn số 1: Khu vực trong nhà máy 1. Tọa độ: X: 1233613; Y: 445059.
- + Nguồn số 2: Khu vực trong nhà máy 2. Tọa độ: X: 1233710; Y: 445100.
- + Nguồn số 3: Khu vực trong nhà máy 3. Tọa độ: X: 1233759; Y: 445092.
- + Nguồn số 4: Khu vực trong nhà máy mở rộng. Tọa độ: X: 1233621; Y: 445095.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L _{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNDN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh (khi cơ sở đạt 100% công suất đăng ký)

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải chứa chất nông nghiệp không có gốc halogen hữu cơ	14 01 06	Rắn	KS	500
2	Bao bì cứng thải chứa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ	14 01 08	Rắn	NH	1.000
3	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	100
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	100
5	Pallet gỗ dính hóa chất	16 01 14	Rắn	KS	400
6	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	30
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	100
8	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm	19 05 02	Lỏng	KS	150
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					2.380

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (khi cơ sở đạt 100% công suất đăng ký)

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo)	08 02 08	Rắn	TT-R	100
2	Giấy và bao bì giấy các	18 01 05	Rắn	TT-R	5.000

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng dự kiến (kg/năm)
	tông thải bỏ				
3	Tro phát sinh từ việc sử dụng củi bắp, nguyên liệu biomass để đốt trong lò nước nóng	--	Rắn	TT-R	50.000
4	Bùn từ bể tự hoại	-	Bùn	TT-R	10.000
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					65.100

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (khi cơ sở đạt 100% công suất đăng ký)

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1.1	Nhóm thực phẩm	7
1.2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	13
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		20

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại

- Diện tích khu vực lưu chứa: Diện tích 25m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 73,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa

20 lít và 240 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu vực tập kết: Diện tích 05 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Cơ sở theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty

Cổ phần Khu công nghiệp Định Quán, Ủy ban nhân dân huyện Định Quán, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI